TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN S** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 3 năm 2019
V/c: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bàn Văn Thế

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Vân

Ông Nguyễn Ngọc Xuyến

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Trần Thị Minh Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 297/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/8/2018 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1960.
Địa chỉ: Thôn T, xã S1, huyện S, Tuyên Quang. Có mặt.

- ***Bị đơn, có yêu cầu phản tố:*** Bà Chu Thị T1, sinh năm 1963.
Địa chỉ: Thôn T, xã S1, huyện S, Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lâm Quang Ngọc - Luật sư, Văn phòng luật sư Hùng Phúc, thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc. Địa chỉ: Số 89, đường Trần Phú, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bà T1, ông N vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, có yêu cầu độc lập:

+ Chị S1, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Thôn Quyết Thắng, xã Lâm Xuyên, huyện S, Tuyên Quang.

+ Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Thôn Ba Nhà, xã S1, huyện S, Tuyên Quang.

+ Chị Phạm Thị T4, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn Nam Hiên, xã S1, huyện S, Tuyên Quang.

+ Anh Phạm Văn T5, sinh năm 1989; chị Trần Thị H, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn T, xã S1, huyện S, Tuyên Quang.

Chị T2, chị T3, chị T4, anh T5 và chị H vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của chị T2, chị T3, chị T4, anh T5 và chị H: Ông Lâm Quang N - Luật sư, Văn phòng luật sư Hùng Phúc, thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc. Địa chỉ: Số 89, đường Trần Phú, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2018, bản tự khai ngày 21/8/2018, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07/01/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông (Phạm Văn T) với bà Chu Thị T1 kết hôn vào ngày 30/11/1982, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, kéo dài trong thời gian dài, sống cùng nhà nhưng không có tình cảm vợ chồng. Lý do vợ chồng chưa làm thủ tục ly hôn là do gia đình anh em khuyên can, không nhất trí cho ly hôn, mà cố gắng hòa giải để tiếp tục cuộc sống vợ chồng, nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không tốt hơn, mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Đến tháng 8/2017 thì bà T1 bỏ nhà đi ở với con trai út của ông bà, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng, nên ông khởi kiện xin ly hôn với bà Chu Thị T1.

- *Về con chung:* Ông bà có 04 con chung là: S1, sinh năm 1993; Phạm Thị T3, sinh năm 1985; Phạm Thị T4, sinh năm 1987; Phạm Văn T5, sinh năm 1989.

Nay con chung của ông bà đã trưởng thành, đã kết hôn và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, vợ chồng ông tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- *Về nợ chung:* Vợ chồng ông không vay nợ của ai cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/9/2018 , biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07/01/2019 bị đơn bà Chu Thị T1 trình bày:

- *Về hôn nhân*: Bà (Chu Thị T1) kết hôn với ông Phạm Văn T vào ngày 30/11/1982, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương, như ông Thịnh trình bày là đúng. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, kéo dài trong thời gian dài, sống cùng nhà nhưng không có tình cảm vợ chồng. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng, nên bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, đồng ý ly hôn với ông Thịnh.

- *Về con chung:* S1, sinh năm 1993; Phạm Thị T3, sinh năm 1985; Phạm Thị T4, sinh năm 1987; Phạm Văn T5, sinh năm 1989.

Nay con chung của ông bà đã trưởng thành, đã kết hôn và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản, đất đai chung bà Thế có yêu cầu phản tố như sau:*

+ Đối với thửa đất số 36 tờ bản đồ số 8 thôn T, xã S1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, có tổng diện tích 5.890,4m^2 (không xác định cụ thể diện tích đất ở và đất vườn rừng là bao nhiêu) trừ diện tích đất đã cho vợ chồng anh Tuấn khoảng 420m^2, còn lại 5.470,4m^2 bà yêu cầu chia đều thành 06 (sáu) suất, gồm ông T, bà T1, chị T2, chị T3, chị T4 và anh T5, mỗi suất 911,7m^2, đảm bảo mỗi một suất đất đều có cạnh bám quốc lộ 2C.

+ Đối với diện tích đất rừng 3.005m^2 tại thửa 32 tờ bản đồ số 01 thôn T, xã S1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, bà đề nghị chia cho bà và ông Thịnh mỗi người sử dụng một nửa.

Ngày 01/3/2019 bị đơn bà Chu Thị T1 có văn bản xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

- *Về công nợ chung:* Vợ chồng ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị S1, Phạm Thị T3, Phạm Thị T4 và vợ chồng anh Phạm Văn T5, chị Trần Thị H nhất trí với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Chu Thị T1, đề nghị chia tài sản chung là thửa đất số 36 tờ bản đồ số 8 thôn T, xã S1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, có tổng diện tích 5.890,4m^2 (không xác định cụ thể diện tích đất ở và đất vườn rừng là bao nhiêu) trừ diện tích đất đã cho vợ chồng anh Tuấn khoảng 420m^2, còn lại 5.470,4m^2 yêu cầu chia đều thành 06 (sáu) suất, gồm ông T, bà T1, chị T2, chị T3, chị T4 và anh T5, mỗi suất 911,7m^2, đảm bảo mỗi một suất đất đều có cạnh bám quốc lộ 2C.

Ngày 01/3/2019 chị S1, Phạm Thị T3, Phạm Thị T4 và vợ chồng anh Phạm Văn T5, chị Trần Thị H có văn bản xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 266, 217, 218, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Xử cho ông Phạm Văn T được ly hôn bà Chu Thị T1.

- Đình chỉ giải quyết và trả lại tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Ông Phạm Văn T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Ông Phạm Văn T và bà Chu Thị T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm, lối sống, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Từ tháng 8 năm 2017 hai bên đã sống ly thân, ông Thịnh cương quyết xin ly hôn, còn bà Thế cũng nhất trí ly hôn với ông Thịnh.

Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Thịnh, bà Thế là thực tế và đã trầm trọng, ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến nhau và cả hai không có biện pháp để cải thiện quan hệ vợ chồng, thực tế cuộc sống chung của vợ chồng đã không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể duy trì và xây dựng một gia đình hạnh phúc. Do vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thịnh, xử cho ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Chu Thị T1 theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp và có căn cứ.

[2] Về con chung: Ông Phạm Văn T và bà Chu Thị T1 có 04 con chung là: S1, sinh năm 1983; Phạm Thị T3, sinh năm 1985; Phạm Thị T4, sinh năm 1987; Phạm Văn T5, sinh năm 1989. Các con chung của ông bà T, T1 đã trưởng thành, lập gia đình riêng và có khả năng lao động, các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Chu Thị T1 có yêu cầu phản tố, đề nghị chia tài sản chung đối với thửa đất số 36 tờ bản đồ số 8 và thửa 32 tờ bản đồ số 01 thôn T, xã S1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị Phạm Thị T2, Phạm Thị T3, Phạm Thị T4 và vợ chồng anh Phạm Văn T5, chị Trần Thị H đề nghị chia tài sản chung là thửa đất số 36 tờ bản đồ số 8 thôn T, xã S1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Ngày

01/3/2019 Tòa án nhận được đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Chu Thị T1; đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm thị T2, Phạm Thị T3, Phạm Thị T4 và vợ chồng anh Phạm Văn T5, chị Trần Thị H.

Xét việc bị đơn rút yêu cầu phản tố và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan rút yêu cầu độc lập là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[4] Về vay nợ chung: Ông T và bà T1 cùng xác định không có, không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 228, 235, 266, 217, 218, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Chu Thị T1.

2. Về tài sản chung:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Chu Thị T1, về việc đề nghị chia tài sản chung đối với thửa đất số 36 tờ bản đồ số 8 và thửa 32 tờ bản đồ số 01 thôn T, xã S1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phạm Thị T2, Phạm Thị T3, Phạm Thị T4 và vợ chồng anh Phạm Văn T5, chị Trần Thị H đề nghị chia tài sản chung là thửa đất số 36 tờ bản đồ số 8 thôn T, xã S1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn bằng vụ kiện khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* ông Thịnh đã nộp theo biên lai số 0000555, ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Bà Chu Thị T1, chị Phạm thị T2, PhạmThị T3, PhạmThị T4 và anh Phạm Văn T5, chị Trần Thị H không phải chịu án phí.

+ Trả lại cho bà Chu Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.076.000đ *(Ba triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)* theo biên lai số 0000680, ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

+ Trả lại cho chị Phạm Thị T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.964.000đ *(Hai triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)* theo biên lai số 0000682, ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

+ Trả lại cho chị Phạm Thị T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.964.000đ *(Hai triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)* theo biên lai số 0000679, ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

+ Trả lại cho chị Phạm Thị T4 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.964.000đ *(Hai triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)* theo biên lai số 0000681, ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

+ Trả lại cho anh Phạm Văn T5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.964.000đ *(Hai triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)* theo biên lai số 0000678, ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Ông Phạm Văn T được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (21/3/2019), bà Chu Thị T1, chị Phạm thị T2, PhạmThị T3, PhạmThị T4 và anh Phạm Văn T5, chị Trần Thị H và người đại diện được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục T.H.ADS huyện S;
- UBND xã S1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bàn Văn Thế